TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG **CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 503 /QĐ-CQLTT	*Nam Định, ngày 14 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai báo cáo quyết toán năm 2020
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-TCQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 số 115/TB-TCQLTT ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Tổng cục Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định *(theo biểu mẫu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp, Trưởng phòng Thanh tra – Pháp chế, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Tổng cục QLTT;
- Lưu VT, TCHC.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH

Lê Ngọc An

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định **Biểu số 4**

Chương: 016

Mã QHNS: 1015214

QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số.503/QĐ-CQLTT ngày 14/10/2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	13.562.444.065	13.562.444.065	0	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	13.562.444.065	13.562.444.065	0	
1	**Chi quản lý hành chính**	13.562.444.065	13.562.444.065	0	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.006.444.065	11.006.444.065	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.556.000.000	2.556.000.000	0	

42

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Số: 115 /TB-TCQLTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2021

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH
ĐẾN Số: 246
Ngày: 13/10/2021
Chuyển: Đ/c Luân
Số và ký hiệu HS:

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020

Đơn vị được thông báo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Mã chương: 016

Mã đơn vị SDNS: **1015214**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính năm 2020 của Cục Quản lý thị trường (QLTT) tỉnh Nam Định; Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2021 giữa Cục QLTT tỉnh Nam Định và Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Quản lý thị trường;

Tổng cục Quản lý thị trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2020 của Cục QLTT tỉnh Nam Định như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Căn cứ vào báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2020 và số liệu liên quan được đơn vị cập nhật trên hệ thống phần mềm kế toán Tổng cục (https://fin.dms.gov.vn).

Đơn vị tính: đồng

1.1. Kinh phí năm trước chuyển sang	**181.310.065**
a) Nguồn ngân sách nhà nước	**181.310.065**
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	168.444.065
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	0
+ Kinh phí cải cách tiền lương	12.866.000
b) Nguồn khác	**0**
1.2. Tổng dự toán được giao trong năm	**13.394.000.000**

a) Nguồn ngân sách nhà nước	**13.394.000.000**
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	**10.838.000.000**
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	**2.556.000.000**
b) Nguồn khác	0
1.3. Kinh phí được sử dụng trong năm	**13.575.310.065**
a) Nguồn ngân sách nhà nước	***13.575.310.065***
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	11.006.444.065
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	2.556.000.000
+ Kinh phí cải cách tiền lương	12.866.000
b) Nguồn khác	**0**
1.4. Kinh phí quyết toán	**13.562.444.065**
a) Ngân sách trong nước	***13.562.444.065***
- Loại 340 khoản 341	0
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	**11.006.444.065**
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	**2.556.000.000**
b) Nguồn khác	***0***
1.5. Kinh phí giảm trong năm	**0**
a) Nguồn ngân sách nhà nước	
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	**0**
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	**0**
b) Nguồn khác	**0**
1.6. Kinh phí chuyển năm sau	**12.866.000**
a) Nguồn ngân sách nhà nước	***12.866.000***
- Loại 340 khoản 341	
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	0
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	0
+ Kinh phí cải cách tiền lương	12.866.000
b) Nguồn khác	**0**

2. Tình hình thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính (nếu có): Không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

3.1. Phần chi ngân sách:

Kinh phí quản lý nhà nước (Loại 340-341): 13.575.310.065 đồng

- Kinh phí tự chủ: Năm 2020, được giao: 11.006.444.065 đồng, thực hiện: 11.006.444.065 đồng; kinh phí còn dư chuyển năm sau: 12.866.000 đồng (nguồn cải cách tiền lương)

- Kinh phí không tự chủ: Năm 2020, được giao: 2.556.000.000 đồng, thực hiện: 2.556.000.000 đồng, dự toán bị hủy: 0 đồng; cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung quyết toán	Số liệu quyết toán
Kinh phí tự chủ	**11.006.444.065**
Kinh phí không tự chủ	**2.556.000.000**
+ KP kiểm tra, kiểm soát thị trường	1.212.769.500
+ Mua tài sản (mua sắm tập trung, tài sản khác)	731.880.000
+ Mua trang phục	341.953.500
+ In ấn chỉ	67.562.000
+ Sửa chữa, cải tạo	0
+ Thuê trụ sở	66.000.000
+Chi khác theo đặc thù ngành, chi lương Hợp đồng 68/161	135.835.000
+ Thực hiện tinh giản biên chế	0

3.2. Thu từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính và bán hàng tịch thu:

Theo báo cáo của Cục, thu từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính và bán hàng tịch thu như sau:

a) Tổng số thu:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Tăng, giảm 2020/2019 (%)
	Tổng số thu	**2.091.594.000**	**1.945.300.000**	**+7,5%**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đồng)	Năm 2019 (đồng)	Tăng, giảm 2020/2019 (%)
1	**Thu từ xử phạt**	**1.704.000.000**	**1.880.300.000**	**-9,4%**
	- Theo QĐXP VPHC của QLTT các cấp	1.615.250.000	1.880.300.000	-14,1%
	- Theo QĐXP VPHC của UBND các cấp	88.750.000	0	
2	**Thu từ bán hàng tịch thu**	**387.594.000**	**65.000.000**	**496,3%**
	- Quyết định tịch thu của QLTT các cấp	182.594.000	65.000.000	181%
	- Quyết định tịch thu của UBND các cấp	205.000.000		

b. Thuyết minh số thu xử phạt:

Tổng số vụ xử lý trong năm: 1.836 vụ

Số thu theo thẩm quyền của Tổng cục: 1.704 triệu đồng

Số vụ đã được giải quyết: 1.836 vụ, số vụ còn chưa giải quyết: 0 vụ

c. Việc nộp số thu xử phạt:

- Đối với số thu xử phạt vi phạm hành chính và thu lợi bất hợp pháp: Tiền phạt và thu lợi bất hợp pháp do cá nhân, tổ chức vi phạm nộp trực tiếp tại kho bạc tỉnh, các huyện, thành phố hoặc các ngân hàng thương mại do kho bạc tỉnh ủy quyền thu; hoặc được các Đội QLTT trực thuộc Cục QLTT tỉnh Nam Định thu phạt qua biên lai thu tiền phạt. Biên lai thu tiền phạt được cấp phát từ Cục Thuế tỉnh Nam Định, định kỳ bộ phận kế toán Cục báo cáo tình hình sử dụng biên lai với Cục Thuế tỉnh theo quy định.

- Đối với số thu từ bán hàng thanh lý hóa giá: Số tiền thu được từ bán hàng thanh lý hóa giá do Trung tâm đấu giá hoặc doanh nghiệp tư nhân đấu giá mà Cục/Đội QLTT ký hợp đồng sẽ nộp trực tiếp vào tài khoản tạm giữ của Sở Tài chính tỉnh Nam Định và được cơ quan tài chính nộp ngân sách nhà nước sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh.

II. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

1.1. Về thời hạn nộp, mẫu biểu và số liệu báo cáo quyết toán:

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2020 đảm bảo thời gian quy định. Báo cáo tài chính cần bổ sung số liệu đầu năm.

Báo cáo tài chính cần hạch toán bổ sung tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán đang sử dụng tại đơn vị. Chỉnh sửa tách rõ số dư năm 2019 chuyển sang năm 2020 trên bảng Đối chiếu với kho bạc.

Báo cáo quyết toán: cần rút kinh nghiệm tránh hạch toán nội dung chi thuê nhà vào tiểu mục 7652 - "*Chi hoàn trả các khoản thu thuế nội địa*" trong mục lục ngân sách Nhà nước.

1.2. Về quản lý tài sản công và chi tiêu nội bộ:

Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định đã ban hành Quyết định số 142/QĐ-CQLTT ngày 12/5/2020 về quy chế Chi tiêu nội bộ và Quản lý tài sản công.

Về Quy chế chi tiêu nội bộ và Quản lý tài sản công: Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công của đơn vị thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng trên cơ sở các văn bản hướng dẫn định mức chi theo quy định hiện hành, cơ bản bao quát phục vụ các mặt hoạt động tại đơn vị. Các quy định về quản lý tài sản công của đơn vị cơ bản phù hợp với quy định hiện hành. Đơn vị có ban hành định mức chi phí xăng dầu phương tiện. Cuối năm, thực hiện kiểm kê, vật tư tài sản theo quy định.

Quy chế cần sửa đổi, bổ sung các nội dung sau:

- Bổ sung các nội dung về công tác phí theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC (trường hợp đi công tác trong ngày, ngủ khoán tại các huyện,...)

- Bổ sung quy định về trích lập và sử dụng Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập của đơn vị;

- Bổ sung công thức tính thu nhập tăng thêm từ kinh phí quản lý hành chính tiết kiệm; Loại bỏ quy định chi bồi dưỡng phóng viên báo đài tới đưa tin do chưa có định mức chi tương ứng.

1.3. Về quản lý tài chính, thực hiện mua sắm tài sản

- Việc mua sắm máy vi tính, máy in được thực hiện theo hình thức mua sắm tập trung cấp Bộ. Mua sắm trang phục được thực hiện theo hình thức mua sắm tập trung cấp Tổng cục. Việc mua sắm tài sản, trang thiết bị khác tại đơn vị cơ bản thực hiện theo Quy chế quản lý tài chính nội bộ của Tổng cục và quy định hiện hành.

- Việc thanh toán chi phí mua tin phục vụ chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả cơ bản được thực hiện theo Quyết định 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 và Thông tư số 16/2017/TT-BTC ngày 28/2/2017 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên trong năm 2020, việc thanh toán chi phí mua tin của đơn vị cần lưu ý

kẹp đủ hồ sơ mua tin theo từng vụ việc đề nghị thanh toán mua tin để tạo điều kiện dễ dàng đối chiếu.

1.4. Về quản lý tài sản sở hữu toàn dân

Đơn vị có phân tách theo dõi riêng kho tang vật VPHC tịch thu và kho dụng cụ, tài sản thông thường của đơn vị. Có phân công thủ kho theo dõi và thực hiện kiểm kê vào cuối năm.

Đơn vị thực hiện theo Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Quyết định số 179/QĐ-BCT ngày 28/01/2019 về việc phân cấp quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thuộc lực lượng QLTT; Quyết định 1382/QĐ-BCT ngày 22/5/2019 về việc sửa đổi Quyết định số 179/QĐ-BCT ngày 28/01/2019.

2. Kiến nghị của Tổ xét duyệt:

- Tiếp tục rà roát để cập nhật và xây dựng bổ sung các quy định quy chế quản lý tài chính, tài sản công;
- Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra giám sát quản lý tài chính, tài sản công tại các đơn vị trực thuộc đảm bảo việc sử dụng kinh phí tiết kiệm hiệu quả, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý và sử dụng tài sản công.
- Đẩy nhanh tiến độ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Nam Định xử lý phần ngân sách địa phương cấp khoản tiền 100.000.000 đồng là kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực BCĐ 389 mà đơn vị chưa sử dụng.
- Việc bàn giao sáp nhập các Đội QLTT, bàn giao thủ trưởng (khi thủ trưởng đương nhiệm về hưu theo chế độ và thủ trưởng đơn vị kế nhiệm) cần lập biên bản kiểm kê, biên bản bàn giao theo quy định.
- Đối với nghĩa vụ về thuế đơn vị tự chịu trách nhiệm với cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của các số liệu trên chứng từ, sổ sách kế toán; có trách nhiệm giải trình về mọi vấn đề liên quan của chứng từ và số liệu tài chính khi các cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Trong trường hợp có sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền (Thuế, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra...) nếu có sự thay đổi số liệu quyết toán, đề nghị Cục QLTT tỉnh Nam Định báo cáo về Tổng cục QLTT để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Tổng cục Quản lý thị trường thông báo để đơn vị biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, THKHTC.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Trần Hữu Linh

ĐVCQ: Tổng cục Quản lý thị trường

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã số	Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định					
			Tổng			Loại 340 Khoản 341 (QLNN)		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**							
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**01**	**181.310.065**	**181.310.065**		**181.310.065**	**181.310.065**	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	181.310.065	181.310.065		181.310.065	181.310.065	
	- Kinh phí đã nhận	03						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	181.310.065	181.310.065		181.310.065	181.310.065	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05						
	- Kinh phí đã nhận	06						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07						
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**08**	**13.394.000.000**	**13.394.000.000**		**13.394.000.000**	**13.394.000.000**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	10.838.000.000	10.838.000.000		10.838.000.000	10.838.000.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.556.000.000	2.556.000.000		2.556.000.000	2.556.000.000	
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**11**	**13.575.310.065**	**13.575.310.065**		**13.575.310.065**	**13.575.310.065**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	11.019.310.065	11.019.310.065		11.019.310.065	11.019.310.065	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.556.000.000	2.556.000.000		2.556.000.000	2.556.000.000	
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**14**	**13.562.444.065**	**13.562.444.065**		**13.562.444.065**	**13.562.444.065**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	11.006.444.065	11.006.444.065		11.006.444.065	11.006.444.065	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.556.000.000	2.556.000.000		2.556.000.000	2.556.000.000	
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17**	**13.562.444.065**	**13.562.444.065**		**13.562.444.065**	**13.562.444.065**	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	11.006.444.065	11.006.444.065		11.006.444.065	11.006.444.065	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.556.000.000	2.556.000.000		2.556.000.000	2.556.000.000	
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**20**						
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21						
	- Đã nộp NSNN	22						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24						
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25						
	- Đã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28						
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**29**	**12.866.000**	**12.866.000**		**12.866.000**	**12.866.000**	
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	12.866.000	12.866.000		12.866.000	12.866.000	
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	12.866.000	12.866.000		12.866.000	12.866.000	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33						
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ, PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, KHÁC**		**0**	**0**				

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ

Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	**13.562.444.065**	**13.562.444.065**				
I	**TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYÊN**	**11.006.444.065**	**11.006.444.065**				
1	**Loại 340 Khoản 341 (QLNN)**	**11.006.444.065**	**11.006.444.065**				
6000	**Tiền lương**	**3.514.646.868**	**3.514.646.868**				
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.514.646.868	3.514.646.868	0	0	0	0
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**94.420.600**	**94.420.600**				
6099	Tiền công khác	94.420.600	94.420.600	0	0	0	0
6100	**Phụ cấp lương**	**2.291.012.634**	**2.291.012.634**				
6101	Phụ cấp chức vụ	156.449.708	156.449.708	0	0	0	0
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	213.851.700	213.851.700	0	0	0	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	885.095.230	885.095.230	0	0	0	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.364.000	5.364.000	0	0	0	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	80.095.666	80.095.666	0	0	0	0
6124	Phụ cấp công vụ	938.755.130	938.755.130	0	0	0	0
6149	Phụ cấp khác	11.401.200	11.401.200	0	0	0	0
6200	**Tiền thưởng**	**56.079.000**	**56.079.000**				
6201	Thưởng thường xuyên	49.319.000	49.319.000	0	0	0	0
6249	Thưởng khác	6.760.000	6.760.000	0	0	0	0
6250	**Phúc lợi tập thể**	**946.506.000**	**946.506.000**				
6299	Chi khác	946.506.000	946.506.000	0	0	0	0
6300	**Các khoản đóng góp**	**858.673.300**	**858.673.300**				
6301	Bảo hiểm xã hội	667.296.200	667.296.200	0	0	0	0
6302	Bảo hiểm y tế	114.381.100	114.381.100	0	0	0	0
6303	Kinh phí công đoàn	76.116.600	76.116.600	0	0	0	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	879.400	879.400	0	0	0	0
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**1.663.424.660**	**1.663.424.660**				
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	1.663.424.660	1.663.424.660	0	0	0	0
6449	Chi khác	0	0	0	0	0	0
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**182.301.938**	**182.301.938**				
6501	Tiền điện	81.568.841	81.568.841	0	0	0	0
6502	Tiền nước	18.936.937	18.936.937	0	0	0	0
6503	Tiền nhiên liệu	71.046.160	71.046.160	0	0	0	0

Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	10.750.000	10.750.000	0	0	0	0
6549	Chi khác	0	0	0	0	0	0
6550	**Vật tư văn phòng**	**163.274.100**	**163.274.100**				
6551	Văn phòng phẩm	67.501.300	67.501.300	0	0	0	0
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.497.000	9.497.000	0	0	0	0
6599	Vật tư văn phòng khác	86.275.800	86.275.800	0	0	0	0
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**84.754.071**	**84.754.071**				
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6.038.379	6.038.379	0	0	0	0
6603	Cước phí bưu chính	6.455.137	6.455.137	0	0	0	0
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	38.527.555	38.527.555	0	0	0	0
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	22.700.000	22.700.000	0	0	0	0
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	7.433.000	7.433.000	0	0	0	0
6618	Khoán điện thoại	3.600.000	3.600.000	0	0	0	0
6649	Khác	0	0	0	0	0	0
6650	**Hội nghị**	**84.950.000**	**84.950.000**				
6651	In, mua tài liệu	18.800.000	18.800.000	0	0	0	0
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	24.500.000	24.500.000	0	0	0	0
6699	Chi phí khác	41.650.000	41.650.000	0	0	0	0
6700	**Công tác phí**	**216.579.000**	**216.579.000**				
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	69.715.000	69.715.000	0	0	0	0
6702	Phụ cấp công tác phí	74.234.000	74.234.000	0	0	0	0
6703	Tiền thuê phòng ngủ	33.630.000	33.630.000	0	0	0	0
6704	Khoán công tác phí	39.000.000	39.000.000	0	0	0	0
6750	**Chi phí thuê mướn**	**184.670.000**	**184.670.000**				
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0
6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0				
6757	Thuê lao động trong nước	171.250.000	171.250.000	0	0	0	0
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	13.420.000	13.420.000				
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**202.440.200**	**202.440.200**				
6901	Ô tô dùng chung	19.817.300	19.817.300	0	0	0	0
6907	Nhà cửa	142.449.900	142.449.900	0	0	0	0

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.308.000	12.308.000	0	0	0	0
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	27.865.000	27.865.000	0	0	0	0
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	0	0	0
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**						
6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**85.226.994**	**85.226.994**				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.226.994	5.226.994	0	0	0	0
7049	Chi khác	80.000.000	80.000.000				
7050	**Mua sắm tài sản vô hình**	**16.000.000**	**16.000.000**				
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.000.000	16.000.000	0	0	0	0
7750	**Chi khác**	**213.970.700**	**213.970.700**				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	26.674.700	26.674.700	0	0	0	0
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0	0	0
7761	Chi tiếp khách	161.622.000	161.622.000	0	0	0	0
7799	Chi các khoản khác	25.674.000	25.674.000	0	0	0	0
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**136.314.000**	**136.314.000**				
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	98.766.000	98.766.000				
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	37.548.000	37.548.000	0	0	0	0
7900	**Chi cho các sự kiện lớn**	**11.200.000**	**11.200.000**				
7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	11.200.000	11.200.000	0	0	0	0
II	**TỔNG CỘNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**	**2.556.000.000**	**2.556.000.000**				
1	**Loại 340 Khoản 341 (QLNN)**	**2.556.000.000**	**2.556.000.000**				
6050	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**113.000.000**	**113.000.000**				
6099	Tiền công khác	113.000.000	113.000.000	0	0	0	0
6100	**Phụ cấp lương**	**201.872.224**	**201.872.224**				
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	201.872.224	201.872.224	0	0	0	0
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0
6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0
6200	**Tiền thưởng**	**45.000.000**	**45.000.000**				

Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6202	Thưởng đột xuất	45.000.000	45.000.000				
6250	**Phúc lợi tập thể**						
6299	Chi khác	0	0	0	0	0	0
6300	**Các khoản đóng góp**	**25.275.000**	**25.275.000**				
6301	Bảo hiểm xã hội	19.775.000	19.775.000	0	0	0	0
6302	Bảo hiểm y tế	3.390.000	3.390.000	0	0	0	0
6303	Kinh phí công đoàn	980.000	980.000	0	0	0	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.130.000	1.130.000	0	0	0	0
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**						
6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0	0	0	0
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0
6550	**Vật tư văn phòng**	**302.920.000**	**302.920.000**				
6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	121.920.000	121.920.000	0	0	0	0
6599	Vật tư văn phòng khác	181.000.000	181.000.000				
6650	**Hội nghị**	**16.800.000**	**16.800.000**				
6651	In, mua tài liệu	16.800.000	16.800.000				
6700	**Công tác phí**	**359.512.676**	**359.512.676**				
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.617.000	10.617.000				
6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0	0	0
6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0
6704	Khoán công tác phí	239.800.000	239.800.000	0	0	0	0
6749	Chi khác	109.095.676	109.095.676	0	0	0	0
6750	**Chi phí thuê mướn**	**139.350.000**	**139.350.000**				
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	47.150.000	47.150.000	0	0	0	0
6752	Thuê nhà, thuê đất	16.500.000	16.500.000	0	0	0	0
6757	Thuê lao động trong nước	75.700.000	75.700.000	0	0	0	0
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0	0	0	0
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**178.067.500**	**178.067.500**				
6901	Ô tô dùng chung	89.490.000	89.490.000				
6907	Nhà cửa	88.577.500	88.577.500				
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**498.623.000**	**498.623.000**				
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	242.480.000	242.480.000	0	0	0	0

Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	256.143.000	256.143.000	0	0	0	0
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**615.580.100**	**615.580.100**				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	67.562.000	67.562.000	0	0	0	0
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	341.953.500	341.953.500	0	0	0	0
7008	Chi mật phí	111.808.500	111.808.500	0	0	0	0
7049	Chi khác	94.256.100	94.256.100	0	0	0	0
7650	**Chi trả các khoản thu nhầm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm**	**16.500.000**	**16.500.000**				
7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	16.500.000	16.500.000				
7750	**Chi khác**	**43.499.500**	**43.499.500**				
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	43.499.500	43.499.500	0	0	0	0

Mã chương: 416

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định

Mã ĐVQHNS: 1015214

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

42

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC năm 2020

Mã nguồn NSnn	Mã ngành kinh tế	Mã CT MT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã C.kết ch		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	341		168.444.065	10.838.000.000			11.006.444.065	11.006.444.065	11.006.444.065				0
12	341			2.956.000.000	-400.000.000	-400.000.000	2.556.000.000	2.556.000.000	2.556.000.000				0
14	341		12.866.000				12.866.000						12.866.000
		Cộng:	12.866.000	13.962.444.065	-400.000.000	-400.000.000	13.575.310.065	13.562.444.065	13.562.444.065				12.866.000

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp KBNN không nhập dự toán cấp 4 và có chênh lệch số liệu dự toán giao của đơn vị và trên hệ thống

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..8.. tháng ..1.. năm ..2021

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 2 năm 2021

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH

Q. CỤC TRƯỞNG

ĐỖ ĐỨC DƯƠNG

Mã chương: 416
Đơn vị: Cục QLTT tỉnh Nam Định
Mã ĐVQHNS: 1015214
Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
năm 2020

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Q.lý Hành chính	13	341			0	0	11.006.444.065	11.006.444.065	11.006.444.065	11.006.444.065
(KP thực hiện tự chủ)			6001	x		0	3.514.646.868	3.514.646.868	3.514.646.868	3.514.646.868
			6003	x		0	0	0	0	0
			6051	x			0	0	0	0
			6099	x			94.420.600	94.420.600	94.420.600	94.420.600
			6101	x			156.449.708	156.449.708	156.449.708	156.449.708
			6105	x			213.851.700	213.851.700	213.851.700	213.851.700
			6112	x			885.095.230	885.095.230	885.095.230	885.095.230
			6113	x			5.364.000	5.364.000	5.364.000	5.364.000
			6115	x			80.095.666	80.095.666	80.095.666	80.095.666
			6123	x			0	0	0	0
			6124	x			938.755.130	938.755.130	938.755.130	938.755.130
			6149	x			11.401.200	11.401.200	11.401.200	11.401.200
			6201	x			49.319.000	49.319.000	49.319.000	49.319.000
			6249	x			6.760.000	6.760.000	6.760.000	6.760.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
			6299	x			946.506.000	946.506.000	946.506.000	946.506.000
			6301	x			667.296.200	667.296.200	667.296.200	667.296.200
			6302	x			114.381.100	114.381.100	114.381.100	114.381.100
			6303	x			76.116.600	76.116.600	76.116.600	76.116.600
			6304	x			879.400	879.400	879.400	879.400
			6401	x			0	0	0	0
			6404	x			1.663.424.660	1.663.424.660	1.663.424.660	1.663.424.660
			6449	x			0	0	0	0
			6501	x			81.568.841	81.568.841	81.568.841	81.568.841
			6502	x			18.936.937	18.936.937	18.936.937	18.936.937
			6503	x			71.046.160	71.046.160	71.046.160	71.046.160
			6504	x			10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
			6549	x			0	0	0	0
			6551	x			67.501.300	67.501.300	67.501.300	67.501.300
			6552	x			9.497.000	9.497.000	9.497.000	9.497.000
			6599	x			86.275.800	86.275.800	86.275.800	86.275.800
			6601	x			6.038.379	6.038.379	6.038.379	6.038.379
			6603	x			6.455.137	6.455.137	6.455.137	6.455.137
			6605	x			38.527.555	38.527.555	38.527.555	38.527.555
			6606	x			22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
			6608	x			7.433.000	7.433.000	7.433.000	7.433.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
			6618	x			3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
			6649	x			0	0	0	0
			6651	x			18.800.000	18.800.000	18.800.000	18.800.000
			6655	x			24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000
			6658	x			0	0	0	0
			6699	x			41.650.000	41.650.000	41.650.000	41.650.000
			6701	x			69.715.000	69.715.000	69.715.000	69.715.000
			6702	x			74.234.000	74.234.000	74.234.000	74.234.000
			6703	x			33.630.000	33.630.000	33.630.000	33.630.000
			6704	x			39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000
			6757	x			171.250.000	171.250.000	171.250.000	171.250.000
			6758	x			13.420.000	13.420.000	13.420.000	13.420.000
			6901	x			19.817.300	19.817.300	19.817.300	19.817.300
			6902	x			0	0	0	0
			6903	x			0	0	0	0
			6907	x			142.449.900	142.449.900	142.449.900	142.449.900
			6912	x			12.308.000	12.308.000	12.308.000	12.308.000
			6913	x			27.865.000	27.865.000	27.865.000	27.865.000
			6949	x			0	0	0	0
			6955	x			0	0	0	0
			6999	x			0	0	0	0

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
			7001	x			5.226.994	5.226.994	5.226.994	5.226.994
			7004	x			0	0	0	0
			7049	x			80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
			7053	x			16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
			7756	x			26.674.700	26.674.700	26.674.700	26.674.700
			7757	x			0	0	0	0
			7761	x			161.622.000	161.622.000	161.622.000	161.622.000
			7799	x			25.674.000	25.674.000	25.674.000	25.674.000
			7852	x			98.766.000	98.766.000	98.766.000	98.766.000
			7854	x			37.548.000	37.548.000	37.548.000	37.548.000
			7903	x			11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
Q.lý Hành chính	12	341					2.556.000.000	2.556.000.000	2.556.000.000	2.556.000.000
(KP không thực hiện tự chủ)			6099			0	111.740.000	111.740.000	111.740.000	111.740.000
			6105				212.009.924	212.009.924	212.009.924	212.009.924
			6202				45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
			6301				17.675.000	17.675.000	17.675.000	17.675.000
			6302				4.080.000	4.080.000	4.080.000	4.080.000
			6303				980.000	980.000	980.000	980.000
			6304				1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000
			6552				105.120.000	105.120.000	105.120.000	105.120.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
			6599				181.000.000	181.000.000	181.000.000	181.000.000
			6704				233.500.000	233.500.000	233.500.000	233.500.000
			6749				161.204.476	161.204.476	161.204.476	161.204.476
			6751				70.338.000	70.338.000	70.338.000	70.338.000
			6752				66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
			6757				55.800.000	55.800.000	55.800.000	55.800.000
			6901				89.490.000	89.490.000	89.490.000	89.490.000
			6955				259.280.000	259.280.000	259.280.000	259.280.000
			6956				256.143.000	256.143.000	256.143.000	256.143.000
			7001				67.562.000	67.562.000	67.562.000	67.562.000
			7004				341.953.500	341.953.500	341.953.500	341.953.500
			7008				131.708.500	131.708.500	131.708.500	131.708.500
			7049				100.556.100	100.556.100	100.556.100	100.556.100
			7756				43.499.500	43.499.500	43.499.500	43.499.500

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 2 năm 2021

Kế toán | **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 2 năm 2021

Kế toán trưởng | **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

CỤC TRƯỞNG

ĐỖ ĐỨC DƯƠNG